

CHÍNH SÁCH THUẾ CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở TRUNG KỲ ĐẦU THẾ KỶ XX

Nguyễn Văn Thương*
Nguyễn Thị Hạnh**

Tóm tắt

Sau khi bình định được Đông Dương, thực dân Pháp liền tiến hành công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa cũng như củng cố bộ máy cai trị. Riêng xứ Trung Kỳ của Việt Nam, thực dân Pháp và chính quyền tay sai đã đưa ra nhiều chính sách thuế để ổn định vị trí và tổ chức cai trị thuộc địa. Các chính sách thuế của chúng ở Trung Kỳ phản ánh bản chất chế độ khai thác thuộc địa mà Pháp đã tiến hành ở Đông Dương từ năm 1897.

Từ khóa: Chính sách thuế, khai thác thuộc địa.

1. Mở đầu

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp tăng cường củng cố bộ máy thống trị ở Đông Dương và Việt Nam. Đối với xứ An Nam – Trung Kỳ, sau khi phong trào Cần Vương kết thúc, thực dân Pháp liền bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa và tăng cường áp dụng các chính sách bóc lột để chứng tỏ cho dư luận Pháp, nhất là Hạ nghị viện thấy rằng sự cai trị của Pháp ở Đông Dương có thể thực hiện mà không cần đến sự tài trợ của chính quốc.

Tìm hiểu về chính sách thuế của thực dân Pháp đã áp dụng ở vùng đất miền Trung thời kỳ đầu thế kỷ XX, sẽ thấy được các loại thuế được áp dụng đến quần chúng nhân dân lao động, các khoản mức thuế được tăng theo thời gian và càng ngày càng vô lý mà người dân phải gánh chịu. Từ thuế đinh (thuế thân) đến thuế điền (thuế ruộng) và các loại thuế khác đều thể hiện rõ bản chất bóc lột, vơ vét của thực dân Pháp đối với nhân dân ta, từ đó dẫn đến đời sống cùng kiệt. Không thể chấp nhận cuộc sống khốn khổ, thiếu thốn trước những thứ thuế

nặng nề, nhân dân miền Trung đã đứng lên đấu tranh mạnh mẽ chống lại chính sách cai trị của thực dân Pháp ngay từ những năm đầu thế kỷ XX.

2. Các chính sách thuế

Để thực hiện mục đích trên, do sức ép của thực dân Pháp, ngày 14-8-1898 vua Thành Thái ra Đạo Dụ về chế độ tài chính ở Trung Kỳ, quy định mức thu loại thuế điền, thuế thân và cách sử dụng nó. Đạo Dụ trên được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y và cho thi hành từ ngày 1-1-1899 [1, tr.251].

Về thuế điền: Dụ quy định mức thu như sau:

- Đối với ruộng được chia thành 4 hạng, với mức thuế:

Ruộng hạng nhất nộp 1đ50/mẫu/năm,

Ruộng hạng nhì nộp 1đ20/mẫu/năm,

Ruộng hạng ba nộp 0đ80/mẫu/năm,

Ruộng hạng tư nộp 0đ60/mẫu/năm.

- Đối với các loại đất khác được chia thành 6 hạng, với mức thuế:

Đất hạng nhất nộp 1đ50/mẫu/năm,

Đất hạng nhì nộp 0đ70/mẫu/năm,

Đất hạng ba nộp 0đ50/mẫu/năm,

Đất hạng tư nộp 0đ40/mẫu/năm,

Đất hạng năm nộp 0đ20/mẫu/năm,

* TS, Trường Đại học Phú Yên

** ThS, Trường Đại học Phú Yên

Đất hạng sáu là đất làm nhà ở nộp 0đ10/mẫu/năm.

Bên cạnh thuế điền thổ duy trì theo kiểu truyền thống đã được phân loại, các loại đất canh tác khác cũng chia làm 4 hạng với các mức thuế như sau:

Đất trồng thuốc lá, trà, cau, dừa, mía... nộp 2đ00/mẫu/năm,

Đất trồng dâu, vừng, chè, bông... nộp 0đ50/mẫu/năm,

Đất trồng ngô, sắn, khoai, đậu, hoa quả, rau... nộp 0đ30/mẫu/năm,

Đất hoang, bùn lầy, ao hồ... nộp 0đ10/mẫu/năm.

Tất cả sự phân hạng ruộng cũng như đất đều do chức dịch trong làng xã quyết định. Dụ trên còn cho phép dùng *quan điền xích* (= 0,470m) làm thước đo tính mức thuế đồng niên tất cả các loại ruộng đất, do vậy mà diện tích ruộng đất ở xứ Trung Kỳ tăng lên, đem lại cho Pháp một nguồn thu lớn.

Về mức thuế thân: Dụ trên quy định người dân tráng đinh từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp thuế thân. Nhưng đối với những người trước đây là dân ngoại đình không phải đi lao dịch thì mức thuế phải đóng là 0đ40/năm (so với năm 1897 tăng 0đ10). Đối với những người dân nội đình trước đây phải đi lao dịch mức thuế phải đóng là 2đ20, tương đương với 1 tạ gạo ở Trung Kỳ (so với năm 1897 giảm 0đ30), trong đó 2đ00 là khoản tiền buộc chuộc 20 ngày lao dịch với mức 0đ10/ngày.

Về cách thu thuế và nộp thuế, thực dân Pháp giao cho Lý trưởng và Kỳ hào các làng xã lập danh sách những người phải nộp thuế ở làng xã mình. Khi lập xong, danh sách đó được tập trung lên tỉnh để Công sứ và quan tỉnh xét duyệt, rồi trình lên Viện Cơ mật và Khâm sứ xét duyệt lần cuối. Sau khi duyệt xong, danh sách này được trả lại cho lý trưởng mỗi làng xã một bản sao và cùng kèm theo một tấm thẻ bài,

trên đó ghi rõ số tiền thuế mà mỗi địa phương phải nộp. Đến ngày nộp thuế, Lý trưởng đem tiền thuế của làng xã mình lên Tòa Công sứ nộp trực tiếp cho Công sứ.

Tiền nộp thuế từ tỉnh Thanh Hóa vào đến Bình Thuận phải dùng đồng bạc Đông Dương, trường hợp đặc biệt mới cho phép dùng "*quan tiền*", nhưng không quá 1/3 tổng số tiền nộp thuế. Toàn bộ tiền thu được từ thuế điền và thuế đinh dùng để chi các khoản chi tiêu của triều đình, Phủ Tôn nhân và bộ máy hành chính Trung Kỳ.

Đối với người dân sinh sống ở miền núi Phú Yên, theo thỏa thuận giữa Khâm sứ Trung kỳ Boullouche với triều đình Huế, mức thu đàn ông từ 18 đến 60 tuổi mỗi năm 1 đồng thuế thân. Đồng thời họ phải chịu trách nhiệm sửa chữa và gìn giữ đường sá, giao thông trên địa hạt của mình. Ngoài ra, người dân trong năm còn phải thực hiện nghĩa vụ lao dịch (đi xâu) cho nhà nước.

Dưới sự chỉ đạo của Toàn quyền Đông Dương Richaud (Ri-sô), ngày 23-2-1889 ký Nghị định áp dụng chế độ đi xâu tại Trung Kỳ [2, tr.99]. Theo đó, tất cả dân nội đình từ 18 tuổi đến 60 tuổi mỗi năm bắt buộc phải đi lao dịch không công 48 ngày. Trong đó có 44 ngày làm việc nước và được phép bỏ ra tiền chuộc để khỏi phải đi, còn 4 ngày kia dùng làm việc làng không được phép chuộc bằng tiền.

Tiếp đến, ngày 30-10-1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ra nghị định quy định lại chế độ đi lao dịch ở Trung Kỳ [3, tr.243]. Theo nghị định mới này thì dân nội đình ở Trung Kỳ hàng năm phải đi lao dịch 30 ngày (giảm 10 ngày so với trước); trong 30 ngày đó được chia ra như sau:

- 10 ngày để làm việc làng,
- 10 phải chuộc bằng tiền với mức 0đ10/1ngày,
- 10 ngày còn lại cho tự do chuộc cả hay chuộc một nửa cũng được với mức giá

0đ10/1ngày.

Cũng như người Kinh, trong chính sách thuế, chính quyền thực dân phân biệt giữa người “*bản xứ*” nói chung với đồng bào dân tộc thiểu số. Từ những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khu vực miền núi các tỉnh Nam Trung Kỳ và Tây Nguyên nói chung, Khâm sứ Trung Kỳ Bouloche (16-10-1898) đã đề nghị lên Cơ mật viện:

1. Hủy bỏ chế độ thương mại có tính cách độc quyền tại các vùng thượng;
2. Hủy bỏ việc thu thuế bằng phẩm vật;
3. Đề người Pháp trực tiếp phụ trách việc an ninh tại các vùng thượng [4, tr.74-75].

Được sự thỏa thuận của triều đình Huế, từ năm 1899, các tỉnh Tây Nguyên, trên danh nghĩa bắt đầu thuộc quyền “*bảo hộ*” của Pháp. Đề cai quản và khai thác vùng đất này, thực dân bắt đầu thành lập các Đại lý. Thực dân Pháp tổ chức cai trị ở đây bằng cách lợi dụng những thổ hào, thổ mục để bắt dân làng thực hiện theo chế độ “*tù truong*”. Theo đó, đồng bào các dân tộc thiểu số phải chịu một số ngày lao dịch nhất định, từ 5 đến 16 ngày hoặc có thể trả thay bằng tiền cho một số ngày, tùy theo từng vùng. Cùng thực hiện chính sách ấy, thực dân Pháp tăng cường bao vây kinh tế, thu cướp lâm thổ sản, ngăn chặn sự tiếp tế muối, lương thực, thực phẩm từ miền xuôi lên miền núi.

Ngày 8-1-1904, vua Thành Thái quy định lại chế độ làm xấu, buộc dân nội đình toàn xứ Trung Kỳ hàng năm phải đi làm xấu không công 10 ngày, trong đó dành 6 ngày để làm các công việc thuộc phạm vi hàng xứ (và có thể chuộc bằng tiền) 4 ngày còn lại nộp thay bằng tiền. Đạo Dụ này một lần nữa khẳng định rằng: Đạo Dụ ngày 14-8-1898 chỉ bãi bỏ chế độ đi lao dịch (corvées) làm các công việc có liên quan đến toàn Đông Dương chứ không bãi bỏ

chế độ đi làm xấu để làm các công việc riêng liên quan đến xứ Trung Kỳ.

Ngày 31-12-1907, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy định chế độ đi xấu. Trong số 10 ngày đi xấu của dân nội đình Trung Kỳ phải dành 8 ngày làm công việc hàng tỉnh và 2 ngày làm công việc hàng xã. Số ngày làm cho hàng tỉnh có thể chuộc bằng tiền với mức 0đ20/1ngày.

Như vậy, kể từ ngày vua Đồng Khánh ra chỉ dụ về chế độ đi xấu đến năm 1907 số ngày đi xấu tuy có giảm, nhưng số tiền chuộc đã tăng lên từ 0đ10 lên 0đ20. Số ngày đi xấu ưu tiên làm các công việc hàng tỉnh và cho phép được dùng tiền để nộp thay.

Bên cạnh hai loại thuế điền và thuế đình, thực dân Pháp đánh nặng vào thuế môn bài. Tuy nhiên thuế môn bài cũng như thuế ruộng đất được chia thành nhiều hạng gồm hàng trăm danh mục và nhiều mức khác nhau.

Đối với các mặt hàng độc quyền sản xuất và tiêu thụ như rượu, muối, thuốc phiện, thực dân Pháp ban hành những quy định hết sức chặt chẽ, buộc cả người sản xuất và tiêu dùng đều lệ thuộc vào chúng.

Về thuế rượu: Từ tháng 7-1886 vấn đề thiết lập độc quyền rượu đã được giới cầm quyền thực dân ở Đông Dương đặt ra. Ngày 20 và 22-12-1902, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thiết lập chế độ độc quyền nấu, cất và bán rượu trên toàn Đông Dương được Tổng thống Pháp chuẩn y ngày 7-8-1903. Với Nghị định này, toàn bộ việc sản xuất và tiêu thụ rượu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều do Sở Thương chánh và Độc quyền quản lý trên cơ sở hợp đồng được ký kết với Công ty rượu Đông Dương (công ty A. Fontaine).

Theo đó, tất cả những công ty hoặc cá nhân muốn được đặc quyền nấu rượu và bán rượu các loại phải làm đơn xin Sở

Thương chánh và Độc quyền; phải tuân thủ những nguyên tắc do Sở đề ra về số lượng rượu sản xuất, nồng độ rượu; giá cả bán; chai đựng rượu phải có dán tem của Sở Thương chánh và Độc quyền; việc cấp giấy phép hành nghề do Sở xem xét quyết định. Tuy đã được cấp giấy phép nhưng vì lý do khách quan nào đó mà tổ chức hoặc cá nhân tự ngừng sản xuất 6 tháng trở lên thì khi sản xuất phải xin phép lại. Nếu tự động sản xuất sẽ bị phạt tiền theo mức của người nấu rượu không có giấy phép (rượu lậu) là 500 đến 5.000france và bị phạt giam từ 5 ngày đến 3 năm hoặc phạt tiền. Các dụng cụ nấu rượu, nguyên vật liệu cất nấu rượu sẽ bị tịch thu và thuộc quyền sở hữu của Sở.

Các tỉnh Trung Kỳ, công sứ quy định số lượng rượu tiêu thụ theo kế hoạch hàng năm cho từng làng xã và buộc họ phải tiêu thụ hết, nấu còn sẽ bị phạt. Đồng thời, Pháp tiến hành nâng giá bán các loại rượu. Năm 1902, giá rượu là 25 xu/lít. Năm 1906 tăng lên 29 xu/lít. *“Chính sách này đã gây hậu quả nặng nề cho nhân dân Việt Nam vì trong khoảng 1.000 làng đã có trên 1.500 đại lý bán rượu...mỗi năm Pháp đã đầu độc dân bản xứ cả đàn bà lẫn trẻ con khoảng trên 24 triệu lít rượu”*[5, tr.60].

Cùng với độc quyền nấu, cất và bán rượu, thực dân Pháp ban hành chính sách độc quyền về khai thác muối và bán muối. Chính vì thế ngày 8-11-1904, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thi hành chính sách độc quyền sản xuất, khai thác và bán muối trên toàn Đông Dương, đồng thời giao cho Sở Thương chánh và Độc quyền điều hành, quản lý. Nghị định quy định:

- Ai muốn khai thác muối, dù là ruộng hay mỏ đều phải làm đơn xin phép Giám đốc Sở Thương chánh và Độc quyền thông qua nhân viên của Sở tại địa phương; người dân được phép hành nghề sau khi đã được

Sở cấp giấy phép đặc biệt.

- Tất cả muối sản xuất đều phải được phân loại, ghi sổ sách rõ ràng và phải bán hết cho Sở. Tuyệt đối người sản xuất không được giữ một hạt muối nào dù chỉ để cho gia đình dùng, muốn dùng phải mua lại Sở. Giá cả mua và bán đều do Sở quy định. Sở định giá bán cho người tiêu thụ muối gồm 3 thành phần: Phần giá chính thức mà Sở mua của người sản xuất muối; thuế tiêu dùng đánh vào người tiêu thụ; phí tổn vận chuyển và hao hụt.

- Sau mỗi vụ thu hoạch tối đa 3 ngày, người sản xuất phải giao nộp toàn bộ số muối sản xuất được cho Sở. Nếu giao nộp không đúng kỳ hạn thì bị coi là muối lậu sẽ bị tịch thu, người sản xuất bị phạt từ 50france đến 1.000france.

- Muối sản xuất nhiều nhưng khai ít, diện tích muối và số lò muối khai không đúng hoặc cố tình ẩn giấu thì người sản xuất sẽ bị phạt từ 100france đến 1.000france và toàn bộ số muối ấy coi như muối lậu, sẽ bị tịch thu. Nếu tái phạm người sản xuất sẽ bị tịch thu công cụ sản xuất, bị đình chỉ sản xuất.

- Cơ sở sản xuất muối nào tự động ngừng sản xuất trong 1 năm thì khi muốn sản xuất lại phải xin phép Sở. Nếu không xin phép mà tự động sản xuất sẽ bị phạt từ 100france đến 1.000france; toàn bộ số muối sản xuất ra bị Sở tịch thu. Nếu tái phạm sẽ tịch thu toàn bộ công cụ sản xuất và không cho sản xuất nữa.

- Tuyệt đối cấm không ai được tự động bán muối, chỉ có Sở mới được phép mở các cửa hàng bán muối lẻ cho dân dùng. Việc vận chuyển muối trên đường đều phải có đầy đủ giấy tờ, trong đó ghi rõ số lượng và loại muối vận chuyển; nơi giao muối; nơi nhận muối; phương tiện vận chuyển; ngày giờ khởi hành; tuyến đường sẽ đi qua...

- Những ai mua bán lậu muối hoặc

người sản xuất muối tự ý giữ lại để dùng đều bị phạt tiền từ 50france đến 2.000france và phạt giam từ 5 đến 6 tháng. Toàn bộ số muối, dụng cụ đựng muối đều bị Sở tịch thu. Nếu tái phạm sẽ phạt tiền 2.000france và phạt giam tối thiểu 1 tháng.

Về thuế thân: Pháp ban hành một số chính sách để quản lý, kiểm tra, giám sát dân đinh trên toàn xứ. Ngày 20-12-1912, vua Duy Tân ra Dụ lập sổ hộ tịch tại các thị xã ở Trung Kỳ, Dụ này được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép áp dụng từ ngày 16-1-1913. Tiếp đến ngày 16-7-1913, vua Duy Tân ra Dụ thiết lập thẻ thuế thân ở Trung Kỳ, với mục đích hàng năm sau vụ thuế, chính quyền thực dân phối hợp với chính quyền phong kiến tiến hành khám thẻ thuế thân, bắt những người trốn thuế và chưa nộp thuế.

Ngày 5-8-1916, Khải Định ra Dụ thiết lập giấy thông hành ở Trung Kỳ: quy định tất cả người Trung Kỳ đi lại trong địa phận Trung Kỳ hoặc ra khỏi địa phận Trung Kỳ đều phải có giấy thông hành. Đối với người có thẻ thuế thân, giấy thông hành được cấp không mất tiền. Đối với những người không có thẻ thuế thân vì do không nằm trong diện đóng thuế phải nộp 0,20đồng để lấy giấy thông hành.

Cho đến năm 1921, về chế độ thuế thân, Pháp vẫn duy trì sự phân biệt nộp thuế giữa dân nội đình và dân ngoại đình. Kể từ sau năm 1921, sự phân biệt này đã bãi bỏ. Tất cả tráng đinh ở Trung Kỳ từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp 2,50đồng không phân biệt dân ngoại tịch hay nội tịch. Chế độ lao dịch cưỡng bức nộp sang bằng tiền.

Đến ngày 8-11-1928, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định sửa đổi thuế thân ở Trung Kỳ và bắt đầu thực hiện từ ngày 1-1-1929. Tất cả những người Việt Nam từ 18 đến 60 tuổi đều chịu mức thuế thân là 2,50đồng, trừ những người tàn tật, lính tại

ngũ. Ngoài mức thuế chính phải đóng là 2,50đồng, mỗi người dân còn phải nộp thêm một số tiền phụ thu theo tỷ lệ đối với từng vùng. Về thuế môn bài cũng tăng lên theo từng hạng từ 0đ50 đến 30.000đồng.

Nếu tính thuế trực thu tính theo đầu người trung bình thì năm 1904 là 0đ77, năm 1921 là 0đ78 và năm 1930 là 1đ16. Theo ước tính của các nhà kinh tế, khoản tiền thuế mà mỗi người phải nộp tương đương với một số lúa để nuôi đủ một người lớn trong thời gian 3 tháng [6, tr.80].

Năm 1927, chính quyền thuộc địa bãi bỏ thuế xuất khẩu gạo, thay vào đó một sắc thuế mới chung cho thuế nhập khẩu hay còn gọi là thuế nhập khẩu. Thuế nhập khẩu mới đánh vào tất cả các loại mặt hàng thực phẩm (tươi sống), hàng nhập từ nước ngoài hoặc hàng nội địa dùng để tiêu thụ trong nước hay xuất khẩu với mức thuế ấn định là 2% trên tổng giá trị hàng hoá. Đồng thời, Pháp tăng thêm các loại thuế gián thu, song nguồn thu cơ bản vẫn là thuế hai mặt hàng độc quyền rượu, muối và thuế hải quan. Đặc biệt là thuế lưu hành thuốc lá có năm đem lại nguồn thu lớn hơn thuế độc quyền muối. Do đó mà nguồn thu trong thời kỳ 1919 đến 1931, nguồn thu các sắc thuế gián thu thường chiếm 85% đến 96% tổng ngân sách Đông Dương. So với năm 1918, số tiền thu từ các sắc thuế gián thu tăng lên 2,3 lần [7, tr.6]. Có thể tham khảo số thu từ thuế gián thu qua bảng dưới đây [8, tr.161].

Đơn vị tính triệu đồng Đông Dương

Năm	Số sắc thuế gián thu	Số thu
1918	14	36.351
1919	14	42.939
1923	?	58.730
1929	18	81.928

Bảng khoản tiền này, chính quyền Pháp

có thể trang trải cho bộ máy cai trị và dành một phần đầu tư vào các công trình công cộng ở các xứ thuộc Đông Dương.

Các khoản thuế gián thu phần lớn dùng làm ngân sách hàng tỉnh, được chia thành 2 khoản: Về khoản thu có khoản thu riêng cho từng địa phương và khoản thu toàn tỉnh.

- Khoản thu riêng gồm: thuế nhà đất, thuế chợ, thuế đò, thuế xe cộ, tiền phạt mà cảnh sát thu được; tiền thu về sổ lao động của người làm thuê, làm mướn; 10% tiền thuế môn bài.

- Khoản thu toàn tỉnh gồm phụ thu % trên số thuế ruộng đất đã nộp cho hàng xứ.

Về khoản chi cũng có 2 khoản: Khoản chi riêng gồm: làm và sửa chữa, bảo quản đường sá, công sở; trang thiết bị cho công sở; bảo quản Tòa Công sứ.

Khoản chi cho toàn tỉnh gồm: bảo quản và trải đá trên các đường giao thông trong tỉnh; sửa, đắp đê điều...

Ngoài ra, ngân sách hàng tỉnh còn phải chi về phụ cấp công tác phí cho Công sứ, Phó Công sứ; nhân viên công chính biệt phái đến làm việc ở tỉnh; mua sắm trang thiết bị cho công sở...v.v..

3. Tác động của chính sách thuế đối với đời sống nhân dân Trung Kỳ

Theo thời gian đầu thế kỷ XX, các chính sách thuế mà thực dân Pháp và chính quyền Nam triều đưa ra đều tăng dần. Từ đó, đời sống nhân dân càng ngày thêm khốn khổ, đặc biệt hai loại thuế trực thu là thuế thân và thuế điền vào thời kỳ sau chiến tranh tăng 1,5 lần. Thuế môn bài, năm 1930 tăng 4,5 lần so với năm 1918 [9, tr.125].

Song song với việc điều chỉnh và thống nhất mức thuế đối với người bản xứ, chính quyền thực dân Pháp còn bắt đầu thực hiện chế độ thuế thân đối với công dân Pháp và người ngoại kiều các nước khác đang sinh sống ở Việt Nam để tận thu cho ngân sách.

Tuy nhiên đối với người Pháp thì mức đánh thuế không cao so với các ngoại kiều khác.

Ở Trung Kỳ, sau khi ban hành Nghị định thuế mới, chỉ riêng thuế thân đối với người Việt, số thu năm 1926 được 1.338.000đồng thì đến năm 1930 tăng lên 2.300.000đồng. Tất cả các thứ thuế đó cộng lại, theo Paul Bernard ước tính mỗi năm người dân Trung Kỳ phải nộp từ 16 % thu nhập của mình cho ngân sách các loại.

Với chế độ sưu thuế, phu phen, tạp dịch hà khắc, cùng với lũ lụt, hạn hán, mất mùa làm cho hàng nghìn nông dân lâm vào cảnh phải bán ruộng hoặc cầm cố ruộng đất để nộp thuế “Người dân bị sưu cao thuế nặng đến mức không còn cơm áo để mà sống. Nghề làm ăn thì chính phủ Pháp không dạy bảo, mỗi lợi thì không mở mang, chỉ biết sưu thuế thì tăng cho nhiều, bây giờ cùng khốn đến thế này, quan lại làm hại dân mười phần độ năm, sáu mà vì sưu thuế nặng đến ba, bốn”[10].

Đây cũng chính là nguyên nhân nổ ra phong trào xin xâu chống thuế nhiều tỉnh Trung Kỳ trong tháng 3/1908, mạnh nhất là ở Quảng Nam, Quảng Ngãi vào Phú Yên nổi dậy biểu tình chống thuế, đòi quyền dân chủ, dân sinh. Cuộc biểu tình của nhân dân các tỉnh Trung Kỳ nhanh chóng bị Pháp dập tắt trong máu, nhưng qua sự kiện này chính quyền phong kiến và thực dân buộc phải nhìn nhận lại chính sách thuế và tiến hành thay đổi một số điểm trong chính sách thuế khóa hiện hành.

Ngày 4-12-1908, Phụ chính cố vấn đại thần làm tờ tâu lên vua Duy Tân đề nghị sửa đổi một số điểm về thuế, trong đó quy định ngày đi xâu làm việc hàng tỉnh từ 8 ngày (theo nghị định ngày 31-12-1907) xuống còn 5 ngày, trong 5 ngày đó cho chuộc bằng tiền 2 ngày, còn 3 ngày cho chuộc hay không tùy theo tình hình cụ thể của từng năm, sau khi đã được Công sứ,

quan lại hàng tỉnh và cấp xã trao đổi quyết định [11, tr.314].

Ngày 30-12-1908, Khâm sứ Trung Kỳ ra Nghị định quy định số ngày đi sâu làm công việc hàng tỉnh của dân Trung Kỳ là 5 ngày, trong 5 ngày đó có 2 ngày bắt buộc chuộc bằng tiền với mức 0,10 đồng, 0,20 đồng, 0,50 đồng/1 ngày, còn 3 ngày còn lại muốn chuộc bằng tiền cũng được [12, tr.315].

Đối với các dân tộc thiểu số, ngày 16-12-1910, vua Duy Tân ra Dụ quy định tất cả nam giới từ 20 đến 60 tuổi đều phải đi làm sâu mỗi năm 10 ngày. Về nguyên tắc, loại thuế này không được chuộc bằng tiền, song các buôn, làng, tập thể nào muốn thì cũng được phép chuộc một phần hay toàn bộ số ngày đi sâu đó với giá 1 hào/ngày.

Sau những năm tháng tạm hoà hoãn để xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân, thực dân Pháp bắt đầu tăng mức thu của nhiều loại thuế cũ đã có từ trước, thực dân Pháp còn đặt ra nhiều loại thuế gián thu mới, nhằm thoả mãn nhu cầu chi tiêu cho bộ máy hành chính ngày càng phình ra; hỗ trợ những dự án trong chương trình khai thác thuộc địa về văn hoá, xã hội, mà còn đóng góp vào việc khôi phục nền kinh tế, quốc phòng chính quốc sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

4. Kết luận

Trong các chính sách thuế, từ thuế trực

thu đến thuế gián thu mà thực dân Pháp cùng chính quyền Nam triều ban hành và áp dụng ở miền Trung nói riêng và cả nước nói chung đều thể hiện, phản ánh rõ nét bản chất vơ vét, bóc lột thuộc địa của chúng để bù đắp chiến tranh và làm giàu cho chính quốc.

Trong các loại thuế thì thuế trực thu gồm thuế đinh, thuế điền và thuế môn bài vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng như trước, nhưng khác với thời kỳ đầu thế kỷ XX là dựa trên số dân đinh đã kê khai, chính quyền thực dân xúc tiến việc cải cách thuế nhằm tăng thêm nguồn thu từ các sắc thuế này.

Những chính sách ban hành về thuế khóa của thực dân Pháp đối với cả nước ta là nặng nề, làm cho đời sống người dân ngày càng bết tắc, sống trong cảnh lầm than, khốn cùng:

“Kiếp khổ mô hôi pha nước mắt,
Bữa ăn cơm xáo lẫn khoai đồng.
Hạn khô, lụt ngập, tai liên tiếp,
Thuế má, sâu làng chạy tứ tung” (Tiếng Dân) [13, tr.60].

Và từ đó, nỗi thống khổ đã bùng lên thành những cuộc đấu tranh mạnh mẽ, phản đối chính sách cai trị của Pháp, tiêu biểu nhất là phong trào chống sưu thuế vào đầu năm 1908 ở miền Trung đã làm rung động chính trường nước Pháp□

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1], [2], [3], [11], [12] Dương Kinh Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.
- [4] Paul Nur, *Về chính sách Thượng vụ trong lịch sử Việt Nam*, Phủ Đặc ủy Thượng vụ xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- [5] L. Cadriere: *Indochine France L'Annam*, IDEO, 1931.
- [6] Martin J. Murray: *The Development of in colonial Indochina (1870-1940)*, London, 1980.
- [7] Viện Sử học: *Nông dân, nông thôn Việt Nam*, tập 1.

- [8], [9] Hồ Tuấn Dũng: *Chế độ thuế của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ từ 1897 đến 1945*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003.
- [10] Phan Chu Trinh: *Thư gửi nhà cầm quyền Pháp, ngày 15/8/1906*.
- [13] Quỳnh Cư: “Tài liệu về tình hình đấu tranh của nông dân trong thời kỳ mặt trận bình dân (1936-1939)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 60, 1964.

Abstract

Tax Policies of the French Colonialists in Central Vietnam at the beginning of 20th Century

After having pacified Indochina, the French colonists immediately started their colonial exploitation activities, as well as consolidating their ruling apparatus. For the region of Central Vietnam, the French colonial administration and lackeys applied a variety of tax policies to stabilize their status and organize their colonial governing. Their tax policies in Central Vietnam reflects the nature of the colonization regime that the French colonists conducted in eastern Indonesia from 1897.

Keywords: *Tax policy, colonial exploitation.*